

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ II NĂM 2022**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 06/4/2022)
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (đến ngày 23/3/2022)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30/5/2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 31/5/2022)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10/2/2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11/2/2022)

#### Ủy ban Kiểm toán

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10/2/2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11/2/2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30/5/2022)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/3/2022)
Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/3/2022)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/2/2022)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

#### Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>100 TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>690.984.498.856</b>	<b>631.404.341.995</b>
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.228.874.092	148.043.836.710
111 Tiền		37.206.886.836	40.567.000.133
112 Các khoản tương đương tiền		15.021.987.256	107.476.836.577
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.525.000.000	-
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.525.000.000	-
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		627.881.228.503	482.949.188.549
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.802.294.818	2.651.691.742
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	324.500.000	13.000.000
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	9(a)	128.707.635.014	20.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	8	500.862.090.250	460.284.496.807
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(4.815.291.579)	-
150 Tài sản ngắn hạn khác		349.396.261	411.316.736
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	340.228.481	411.316.736
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.167.780	-
<b>200 TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.301.782.894.728</b>	<b>1.621.349.483.638</b>
210 Các khoản phải thu dài hạn		303.015.000.000	15.000.000
215 Phải thu về cho vay dài hạn	9(b)	303.000.000.000	-
216 Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220 Tài sản cố định		540.873.941	668.300.819
221 Tài sản cố định hữu hình	12(a)	540.873.941	668.300.819
222 Nguyên giá		3.725.311.136	3.725.311.136
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(3.184.437.195)	(3.057.010.317)
227 Tài sản cố định vô hình	12(b)	-	-
228 Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240 Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.183.455.000
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.183.455.000
250 Đầu tư tài chính dài hạn		1.996.332.607.061	1.618.876.282.606
251 Đầu tư vào công ty con	5(a)	2.042.706.595.000	1.578.323.495.000
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5(a)	(123.459.997.186)	(36.533.221.641)
260 Tài sản dài hạn khác		628.686.452	606.445.213
261 Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	410.588.311	388.347.072
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	218.098.141	218.098.141
<b>270 TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.992.767.393.584</b>	<b>2.252.753.825.633</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>562.676.714.814</b>	<b>484.516.035.031</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>562.482.814.564</b>	<b>484.313.314.781</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	402.173.336	1.214.761.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	426.338.248	1.440.172.363
314	Phải trả người lao động		909.588.340	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	786.124.552	1.507.487.415
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	68.750.012	137.500.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	74.337.403.402	60.132.927.891
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	483.593.763.000	413.119.588.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.958.673.674	6.760.878.007
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>193.900.250</b>	<b>202.720.250</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn		193.900.250	202.720.250
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.430.090.678.770</b>	<b>1.768.237.790.602</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.430.090.678.770</b>	<b>1.768.237.790.602</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	426.598.785.061	65.438.580.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	749.480.050.285	557.787.366.902
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		557.787.366.902	420.689.910.616
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của năm nay		191.692.683.383	137.097.456.286
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.992.767.393.584</b>	<b>2.252.753.825.633</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.420.375.008	2.396.753.667	4.872.750.016	4.980.375.126
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	23	<b>2.420.375.008</b>	<b>2.396.753.667</b>	<b>4.872.750.016</b>	<b>4.980.375.126</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	24	<b>(2.071.656.143)</b>	<b>(1.855.920.014)</b>	<b>(3.740.394.314)</b>	<b>(3.767.792.273)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>348.718.865</b>	<b>540.833.653</b>	<b>1.132.355.702</b>	<b>1.212.582.853</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	292.025.189.233	80.670.300.160	313.576.488.612	86.556.889.769
22	Chi phí tài chính	26	(96.162.240.009)	(10.871.071.986)	(104.545.302.264)	(21.927.173.445)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.305.921.043)	(10.395.024.604)	(16.526.534.318)	(21.084.454.990)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(11.462.855.712)	(8.130.175.658)	(18.466.450.080)	(14.232.124.292)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>184.748.812.377</b>	<b>62.209.886.169</b>	<b>191.697.091.970</b>	<b>51.610.174.885</b>
32	Chi phí khác		(4.408.587)	(265.143.647)	(4.408.587)	(869.115.977)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>(4.408.587)</b>	<b>(265.143.647)</b>	<b>(4.408.587)</b>	<b>(869.115.977)</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>184.744.403.790</b>	<b>61.944.742.522</b>	<b>191.692.683.383</b>	<b>50.741.058.908</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>184.744.403.790</b>	<b>61.944.742.522</b>	<b>191.692.683.383</b>	<b>50.741.058.908</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		191.692.683.383	50.741.058.908
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		127.426.878	261.252.570
03	Các khoản dự phòng		91.733.247.124	(21.250.000)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(313.576.488.612)	(86.556.889.769)
06	Chi phí lãi vay		16.526.534.318	21.084.454.990
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>(13.496.596.909)</i>	<i>(14.491.373.301)</i>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		397.981.573.018	(276.575.361.719)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.494.682.363)	(16.267.576.241)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		48.847.016	(472.146.440)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.685.675.452)	(25.713.639.838)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.505.166.280	20.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(412.595.813.215)	(19.981.122.458)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(33.737.181.625)</i>	<i>(333.501.219.997)</i>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(82.272.274)	(696.150.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(733.464.200.000)	(189.016.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		311.231.564.986	351.135.742.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(488.933.100.000)	(19.407.134.316)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.550.000.000	114.095.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.546.051.295	76.635.937.507
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(612.151.955.993)</i>	<i>332.747.395.191</i>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		479.600.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		652.800.000.000	905.084.558.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(582.325.825.000)	(951.548.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>550.074.175.000</i>	<i>(46.463.442.000)</i>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(95.814.962.618)</b>	<b>(47.217.266.806)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	3	148.043.836.710	58.837.776.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>52.228.874.092</b>	<b>11.620.509.634</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 5 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 3 công ty con gián tiếp như sau:

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/06/2022		31/12/2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty con gián tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,31	99,31	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 36 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 38 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2.7 Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

### (b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

### (c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

### (d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

### (e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cả các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

#### **2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

#### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### **2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.17 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Các phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận lá thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán số 2.18.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**2.20 Chi cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí tài chính khác.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(e) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	79.037.152	66.080.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.127.849.684	40.500.920.000
Các khoản tương đương tiền (*)	15.021.987.256	107.476.836.577
	<u>52.228.874.092</u>	<u>148.043.836.710</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0,64%/năm đến 0,73%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,3%/năm đến 4,35%/năm).

**4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.525.000.000	-
	<u>10.525.000.000</u>	<u>-</u>

5. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/06/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	107.377.480.595	94,96	682.934.857.834	(*)	36.533.221.641
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	79.833.200.000	(*)	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	49.900.000.000	(*)	2.978.140.831	99,80	49.900.000.000	(*)	-
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-

5. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/06/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	98,67	14.800.000.000	(*)	-	98,67	14.800.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000	(*)	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,83	11.000.000.000	(*)	-	85,83	11.000.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Nova Thabico (tên cũ trước đây là Công ty Cổ phần Anova Thabico) (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	-	-	50,00	600.000.000	(*)	-

5. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/06/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
10	Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mọc (**)	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	464.983.100.000	(*)	5.040.808.340	-	-	-	-
					<u>2.042.706.595.000</u>		<u>115.396.429.766</u>		<u>1.578.323.495.000</u>		<u>36.533.221.641</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã mua thành công 43,498,310 cổ phiếu của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc với tổng giá trị là 464,983,100,000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc là 99,89%.

(\*\*\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã bán 0,9% vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 450.000.000 đồng. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Nova Thabico, giảm tỷ lệ lợi ích của Công ty xuống 49,1% và chuyển khoản đầu tư này sang đầu tư vào công ty liên kết. Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã bán toàn bộ vốn góp tại Nova Thabico, với tổng giá trị chuyển nhượng là 201.594.000.000 đồng.

5. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/06/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00	14.821.385.049	(*)	-	30,00	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	20.670.272.000	8.063.567.420	23,84	28.733.839.420	19.142.320.000	-
					<u>43.555.224.469</u>		<u>8.063.567.420</u>		<u>43.555.224.469</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).



5. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	30/06/2022 VND			31/12/2021 VND				
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	12,18	33.530.784.778	164.655.440.363	-	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-
			<u>33.530.784.778</u>	<u>-</u>			<u>33.530.784.778</u>	<u>-</u>	

(\*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2022 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**Ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	2.139.821.718	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	662.473.100	2.651.691.742
	<u>2.802.294.818</u>	<u>2.651.691.742</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	324.500.000	13.000.000
	<u>324.500.000</u>	<u>13.000.000</u>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	388.229.000.000	-	388.154.000.000	-
Tạm ứng (**)	12.989.253.150	-	7.195.374.925	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	14.289.409.394	(2.734.739.455)	56.071.896.786	-
Cổ tức phải thu	78.222.667.706	-	8.863.225.096	-
Khác	7.131.760.000	-	-	-
	<u>500.862.090.250</u>	<u>(2.734.739.455)</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(\*\*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	422.398.162.270	(2.734.739.455)	450.815.792.260	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	78.463.927.980	-	9.468.704.547	-
	<u>500.862.090.250</u>	<u>(2.734.739.455)</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**9. PHẢI THU VỀ CHỖ VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	128.707.635.014	20.000.000.000
	<u>128.707.635.014</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và bên liên quan và hưởng lãi suất từ 7,4%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất 6.1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**(b) Dài hạn**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	303.000.000.000	-
	<u>303.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp cho bên liên quan và hưởng lãi suất từ 7.4%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**10. NỢ KHÓ ĐÒI**

	30/06/2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Vũ Đoàn Trang	21.408.438.355	21.408.438.355	-	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	15.090.075	2.041.217.175	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Bùi Thanh Vũ	2.194.530.062	1.097.265.028	1.097.265.034	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
Lê Thanh Liêm	2.509.916.131	1.254.958.065	1.254.958.066	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Khác	850.440.278	428.588.974	421.851.304	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>29.019.632.076</u>	<u>24.204.340.497</u>	<u>4.815.291.579</u>	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí mua bảo hiểm	7.429.670	100.655.162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.373.895	24.519.822
Khác	328.424.916	286.141.752
	<u>340.228.481</u>	<u>411.316.736</u>



(b) Dài hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	12.919.375	44.358.967
Công cụ, dụng cụ	253.515.041	153.766.791
Khác	144.153.895	190.221.314
	<u>410.588.311</u>	<u>388.347.072</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	799.663.808	1.335.146.534
Tăng	634.602.497	1.926.998.628
Phân bổ trong kỳ/năm	(683.449.513)	(2.462.481.354)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>750.816.792</u>	<u>799.663.808</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.526.551.136	198.760.000	<u>3.725.311.136</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.893.365.483	163.644.834	<u>3.057.010.317</u>
Khấu hao trong kỳ	111.219.876	16.207.002	<u>127.426.878</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.004.585.359</u>	<u>179.851.836</u>	<u>3.184.437.195</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	633.185.653	35.115.166	<u>668.300.819</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>521.965.777</u>	<u>18.908.164</u>	<u>540.873.941</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.388.818.136 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.191.329.863 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 14.726.706.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.726.706.650 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	46.816.000	46.816.000	6.160.000	6.160.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	196.128.014	196.128.014	50.754.610	50.754.610
Khác	94.429.322	94.429.322	1.157.846.467	1.157.846.467
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	64.800.000	64.800.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>402.173.336</b>	<b>402.173.336</b>	<b>1.214.761.077</b>	<b>1.214.761.077</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.637.055	4.323.461.002	(2.756.399)	(5.054.125.377)	362.216.281
Thuế GTGT hàng bán nội địa	318.695.133	412.140.000	(204.080.302)	(514.131.114)	12.623.717
Khác	25.840.175	76.579.232	-	(50.921.157)	51.498.250
	1.440.172.363	4.812.180.234	(206.836.701)	(5.619.177.648)	426.338.248

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí dịch vụ tư vấn	537.000.000	1.268.999.996
Khác	249.124.552	238.487.419
	<u>786.124.552</u>	<u>1.507.487.415</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Infill Assets	-	800.000.000
Khác	786.124.552	707.487.415
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-
	<u>786.124.552</u>	<u>1.507.487.415</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	68.750.012	137.500.028
	<u>68.750.012</u>	<u>137.500.028</u>

(\*) Đây là doanh thu nhận trước từ cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	74.201.267.634	60.001.396.111
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	4.608.988	5.000
	<u>74.337.403.402</u>	<u>60.132.927.891</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	136.135.768	5.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	74.201.267.634	60.132.922.891
	<u>74.337.403.402</u>	<u>60.132.927.891</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/06/2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	413.119.588.000	652.800.000.000	(582.325.825.000)	483.593.763.000
	<u>413.119.588.000</u>	<u>652.800.000.000</u>	<u>(582.325.825.000)</u>	<u>483.593.763.000</u>

(\*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất 5.5%/năm - 7.4%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

**19. THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết như sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	218.098.141	218.098.141
Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:		
	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	218.098.141	218.098.141
Số dư cuối kỳ/năm	218.098.141	218.098.141

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.689.910.616	1.631.140.334.316
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	137.097.456.286
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-
Tắt toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phần phổ thông (*)	109.000.000.000	-	-	-	-	109.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	370.600.000.000	-	-	-	370.600.000.000
Chi từ thặng dư vốn cổ phần	-	(9.439.795.215)	-	-	-	(9.439.795.215)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	191.692.683.383	191.692.683.383
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	56.168.593.424	749.480.050.285	2.430.090.678.770

(\*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 8 năm 2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2022/NQ/HĐQT-NCG ngày 03 tháng 3 năm 2022 đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán là 10,900,000 cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 476.000.000 đồng và 476.000.000 đồng tương ứng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.170.750.016	4.590.375.126
Doanh thu cho thuê văn phòng	702.000.000	390.000.000
	<u>4.872.750.016</u>	<u>4.980.375.126</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.128.789.664	3.154.630.278
Giá vốn cho thuê văn phòng	611.604.650	613.161.995
	<u>3.740.394.314</u>	<u>3.767.792.273</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.587.850.200	80.584.561.434
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.812.878.412	5.472.328.335
Lãi từ các khoản đầu tư	177.044.000.000	500.000.000
Khác	7.131.760.000	-
	<u>313.576.488.612</u>	<u>86.556.889.769</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.526.534.318	21.084.454.990
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	86.926.775.545	-
Khác	1.091.992.401	842.718.455
	<u>104.545.302.264</u>	<u>21.927.173.445</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.174.549.516	8.072.828.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.303.813	2.425.365.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.426.878	261.252.570
Chi phí vật liệu quản lý	74.411.587	108.644.863
Chi phí dự phòng	4.815.490.079	-
Khác	930.268.207	3.364.032.820
	<u>18.466.450.080</u>	<u>14.232.124.292</u>

28. THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	191.692.683.383	50.741.058.908
Thuế tính ở thuế suất 20%	38.338.536.677	10.148.211.782
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(24.117.570.040)	(16.116.912.287)
Chi phí không được khấu trừ	1.961.140	1.492.584.814
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(14.222.927.777)	4.476.115.691
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.174.549.516	10.665.434.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.303.813	3.600.551.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.426.878	261.252.570
Chi phí vật liệu	74.411.587	108.644.863
Khác	930.268.207	3.364.032.820
	<u>13.650.960.001</u>	<u>17.999.916.565</u>

30. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Không có các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính.



(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	652.800.000.000	905.084.558.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	520.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	582.325.825.000	431.548.000.000

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình Anco	Công ty con gián tiếp

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành công ty con.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Safe Food, Công ty Cổ phần Anova Milk và từ ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Nova Thabico không còn là bên liên quan của Công ty.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>i) Doanh thu dịch vụ</b>		
Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP	1.320.000.000	1.335.572.316
Công ty cổ phần Thành Nhơn	900.000.000	915.572.316
Công ty Liên doanh TNHH Anova	708.000.000	723.572.316
Công ty Cổ phần Anova Feed	564.000.000	610.716.948
Công ty Cổ phần Anova Biotech	488.750.016	267.572.316
Công ty Cổ phần Anova Pharma	300.000.000	315.572.316
Công ty Cổ phần Anova Farm	288.000.000	159.572.316
Công ty Cổ phần Anova Tech	160.000.000	207.572.316
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	15.572.316
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	15.572.316
	<u>4.872.750.016</u>	<u>4.710.867.792</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	179.454.545	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	4.200.000
	<u>185.454.545</u>	<u>4.200.000</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.783.729.273</u>	<u>8.482.734.500</u>
<b>iii) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	292.531.200.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	<u>314.862.400.000</u>	<u>570.000.000</u>
<b>Đi vay (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	633.800.000.000	226.106.595.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	161.234.963.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	60.800.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	10.000.000.000	30.980.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	14.500.000.000
Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	74.410.000.000
	<u>652.800.000.000</u>	<u>737.330.558.000</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>Thu hồi vốn cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	9.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	18.960.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	<u>14.731.200.000</u>	<u>19.530.000.000</u>
<b>Trả tiền gốc vay (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	528.870.625.000	115.600.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	13.300.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	21.155.200.000	148.194.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	10.000.000.000	-
	<u>582.325.825.000</u>	<u>263.794.000.000</u>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	42.093.190.099	34.697.800.853
Công ty Liên doanh TNHH Anova	28.724.571.190	12.988.048.623
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	13.811.934.839	-
Công ty cổ phần Thành Nhơn	8.341.016.783	23.711.115.027
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	1.187.596.931
	<u>120.587.850.200</u>	<u>80.584.561.434</u>
<b>Thu nhập lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	39.051.643	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	241.260.274	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	17.661.370
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	-	3.327.428
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	664.164
	<u>280.311.917</u>	<u>21.652.962</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP	8.956.448.406	6.272.757.651
Công ty Cổ phần Anova Feed	5.296.999.882	1.316.599.639
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.511.716.987	35.855.342
Công ty Cổ phần Anova Biotech	670.190.960	33.125.589
Công ty Cổ phần Anova Tech	69.808.220	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	21.369.863	86.104.108
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	28.745.206
Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	4.909.589
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	210.221.587
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	17.474.027
	<u>16.526.534.318</u>	<u>8.005.792.738</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>Góp vốn</b>		
Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP	-	19.064.800.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	-	337.334.316
Công Ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	464.983.100.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	24.400.000.000	-
	<u>489.383.100.000</u>	<u>19.402.134.316</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan</b>		
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.893.100	32.693.100
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	52.320.000	52.800.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	54.000.000	110.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.920.000	-
Công ty cổ phần Thành Nhơn	163.300.000	186.576.924
Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP	237.600.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	127.440.000	129.800.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
	<u>662.473.100</u>	<u>2.651.691.742</u>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b>		
<b>Lãi cho vay dự thu</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	405.479	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	241.260.274	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	<u>241.665.753</u>	<u>605.479.451</u>
<b>Cổ tức phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Anova Farm	34.793.190.099	-
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	3.811.934.839	3.863.225.096
Công ty LD Bio-Pharmachemie	22.617.137.289	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	<u>78.222.262.227</u>	<u>8.863.225.096</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9(b))</b>		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	286.000.000.000	-
	<u>303.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty LD Bio-Pharmachemie	64.800.000	-
	<u>64.800.000</u>	<u>-</u>

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	15.730.112.079	11.037.512.197
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	1.511.716.987	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	21.369.863	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.568.878.359	898.687.399
Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP	55.369.190.346	46.412.741.940
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	357.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
Các cổ đông cá nhân	-	131.526.780
	<u>74.201.267.634</u>	<u>60.132.922.891</u>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	108.239.000.000	3.309.625.000
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	38.000.000.000	51.300.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	21.980.000.000	21.980.000.000
Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP	315.374.763.000	336.529.963.000
	<u>483.593.763.000</u>	<u>413.119.588.000</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban tổng giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2022.



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc